

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/HNGĐ-ST
Ngày 19-7-2022
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ni

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh Hoàng

Bà Nguyễn Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Mộng Nghi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Ông Trần Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 342/2022/TLST–HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022, về “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trương Kim L**, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 44, xã LĐĐA, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bà L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đơn đề ngày 08/7/2022.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn K**, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 44, xã LĐĐA, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Ông K đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt, tại Biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/6/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trương Kim L trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông K tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LĐĐA, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và được Ủy ban nhân dân xã LĐĐA cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/4/2003. Trong thời gian chung sống bà và ông K phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà và ông K có 03 người con chung tên Lê Thị Yến N, sinh năm 2000; Lê Thị Ý N1, sinh ngày 11/7/2002 và Lê Thị Ái N2, sinh ngày 11/7/2002, các con đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định bà và ông K tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, về nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Lê Văn K trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 7 năm 2022 (Bút lục 28): Ông và bà L tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LĐĐA, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và được Ủy ban nhân dân xã LĐĐA cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/4/2003. Trong thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông và bà Lợi đã sống ly thân. Nay bà L yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông K xác định ông và bà L có 03 người con chung tên Lê Thị Yến N, sinh năm 2000; Lê Thị Ý N1, sinh ngày 11/7/2002 và Lê Thị Ái N2, sinh ngày 11/7/2002, các con đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông K xác định ông và bà L tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, về nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H trình bày quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án tới thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 53, 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Trương Kim L với ông Lê Văn K. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Án phí dân sự sơ thẩm bà L phải chịu theo quy định của pháp luật, đối trừ tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Kim L yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn K, ông K cư trú tại ấp 44, xã LĐĐA, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Trương Kim L và bị đơn ông Lê Văn K có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà L và ông K theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà L yêu cầu ly hôn với ông K, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L và ông K điều xác định ông, bà tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LĐĐA, huyện H, tỉnh Bạc Liêu và được Ủy ban nhân dân xã LĐĐA cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/4/2003 nên hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Trong thời gian chung sống ông, bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi vã nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu ly hôn với ông K; ông K xác định đồng ý ly hôn với bà L. Xét thấy, đây là ý kiến tự nguyện của bà L và ông K, phù hợp quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Trương Kim L với ông Lê Văn K.

[4] Về con chung: Bà L và ông K xác định ông, bà có 03 người con chung tên Lê Thị Yến N, sinh năm 2000; Lê Thị Ý N1, sinh ngày 11/7/2002 và Lê Thị Ái N2, sinh ngày 11/7/2002, các con đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên ông K, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông K và bà L xác định ông, bà tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung, về nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 53, 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa bà Trương Kim L với ông Lê Văn K.

2. Về con chung: Đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng bà Trương Kim L phải chịu, bà L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002470 ngày 30/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí 300.000 đồng.

5. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Án xử sơ thẩm công khai, bà Trương Kim L, ông Lê Văn K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã LĐĐA;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ni

